

## Unit 15

# WOMEN IN SOCIETY

### TRỌNG TÂM

#### 1. Kỹ năng ngôn ngữ

• **Đọc:**

- Đọc và tìm nghĩa của từ trong ngữ cảnh.
- Đọc sâu để trả lời các thông tin của bài đọc.
- Đọc lướt để tìm tiêu đề của bài đọc.
- Liên hệ thực tế từ nội dung bài đọc.

• **Nói:**

- Biết cách đưa ra quan điểm, thể hiện sự tán thành hoặc không tán thành đối với quan điểm khác nhau liên quan đến chủ đề bài học.
- Nói về quan điểm cá nhân về một chủ đề nhất định.

• **Nghe:**

- Nghe và lựa chọn thông tin đúng cho các câu hỏi đa lựa chọn.
- Nghe và trả lời các câu hỏi để lấy thông tin của bài nghe.
- Nghe và liên hệ thực tế.

• **Viết:**

- Hiểu thông tin trình bày trong biểu đồ và dựa vào thông tin đó viết thành một đoạn văn.

#### 2. Trọng tâm ngôn ngữ

• **Phát âm:** Phát âm đúng ngữ điệu thăng trong các phát ngôn.

• **Ngữ pháp và từ vựng:**

- Cụm động từ thành ngữ (Phrasal verbs)

### ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy và băng cát xét.
- Tranh ảnh trong sách giáo khoa và các giáo cụ trực quan khác (nếu có).

## A. READING

### Before you read

- Mục đích của hoạt động này là tạo tâm thế, gây hứng thú cho HS, đồng thời, thông qua các hình ảnh trong tranh, chuẩn bị cho HS một số từ ngữ để đọc hiểu bài khoá.
- Theo cặp: từng cặp HS cùng nhìn vào các bức tranh và nói về những gì mà người phụ nữ trong từng bức tranh đó đang làm. Trên cơ sở đó nói về các vai trò mà người phụ nữ đó thực hiện trong cuộc sống hàng ngày.
- Khuyến khích và gợi ý cho HS trả lời câu hỏi 2 trên cơ sở liên hệ tới các vai trò mà mẹ, chị của HS đảm nhiệm hàng ngày.

### While you read

#### Task 1. (Trang 163)

- Hoạt động này nhằm luyện tập kĩ năng tra cứu từ điển và lựa chọn đúng nghĩa phù hợp của các từ và cụm từ mới xuất hiện trong bài.
- Sau khi HS đã tìm đúng nghĩa của từ, hướng dẫn HS đặt câu với các từ và cụm từ này.

### ĐÁP ÁN

1. *human civilization*: nền văn minh nhân loại
2. *childbearing*: việc sinh con
3. *involvement*: sự tham gia
4. *Age of Enlightenment*: Thời đại khai sáng (Thời kì thế kỉ 18 ở châu Âu khi người ta cho rằng chính lí trí và khoa học (chứ không phải tôn giáo) sẽ làm cho nhân loại tiến bộ)
5. *deep-seated cultural beliefs*: những niềm tin ăn sâu vào tiềm thức
6. *homemaking*: việc chăm sóc gia đình
7. *intellectual ability*: năng lực trí tuệ
8. *equal work opportunity*: cơ hội việc làm bình đẳng

## Task 2. (Trang 164)

- Đọc sâu để tìm phương án trả lời đúng.
- Hướng dẫn HS đọc yêu cầu bài tập và các đáp án, gợi ý cho họ biết cần phải tập trung vào những thông tin nào để tìm kiếm trong bài đọc sau này.

Ví dụ : câu 1 chú ý đến các từ *main role, traditionally*.

- Cá nhân : HS đọc kĩ bài, đọc các câu dẫn và các sự lựa chọn, xác định các từ khoá để có thể quay trở lại bài đọc để tìm thông tin.
- Theo nhóm : Sau khi cá nhân làm bài xong, chia HS vào các nhóm 3 hoặc 4. Hướng dẫn HS so sánh kết quả. Nếu câu trả lời trong nhóm giống nhau, hướng dẫn HS giải thích tại sao sai / đúng; trong khi đó các nhóm có câu trả lời khác nhau sẽ thảo luận để tìm ra đáp án thống nhất. GV đi quanh giúp đỡ khi cần thiết.
- Cả lớp : Kiểm tra đáp án và ghi đáp án đúng lên bảng.

## ĐÁP ÁN

1. *C. taking care of the house and family*
2. *D. disbelieving*
3. *C. to bring equality between men and women*
4. *B. 18<sup>th</sup> century European political philosophers*
5. *A. The right to hold property.*

## Task 3. (Trang 165)

- HS đọc lướt lại đoạn văn nếu cần.
- Theo cặp : HS thảo luận với bạn để tìm tiêu đề hợp lí cho bài đọc.
- GV khi chữa bài cần giải thích rõ tại sao chọn đáp án này mà không chọn đáp án kia.

## ĐÁP ÁN

C. Women's Rights

## After you read

- Theo cặp, yêu cầu HS thảo luận và tóm tắt ý của mỗi đoạn văn thành một câu. GV có thể đặt câu hỏi trả lời miệng trước.

- Gọi một vài HS lên bảng viết ba câu tóm tắt của ba đoạn đồng thời yêu cầu một số HS khác đọc. GV cho nhận xét.

### ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *In the past, women were restricted to the role of mothers and wives due to widespread doubt about their intellectual ability.*
2. *The struggle for women's rights began in the 18<sup>th</sup> century as European political philosophers believed that women should be treated equally.*
3. *Women now enjoy important legal rights such as equal work opportunities and equal pay, the right to vote and to gain education.*

## B. SPEAKING

### Task 1. (Trang 165)

Giới thiệu cách đưa ra quan điểm và thể hiện các cấp độ đồng ý hoặc không đồng ý.

- Cá nhân: Luyện đọc các mẫu thức lời nói để đưa ra quan điểm, cách đồng ý hoàn toàn, đồng ý một phần, không đồng ý và không đồng ý hoàn toàn.

### Task 2. (Trang 165)

- Phần này luyện tập sử dụng các mẫu thức trình bày trên.
  - Theo nhóm 4 – 5 HS: một HS đưa ra quan điểm, những người còn lại thể hiện sự đồng ý hoặc không đồng ý ở các cấp độ khác nhau.
- + Mục đích chỉ là luyện sử dụng các mẫu thức cho sẵn nên khi HS sử dụng được chúng là được tuy nhiên có thể khuyến khích HS đưa ra lí do.

### Task 3. (Trang 166)

- Luyện tập nói tự do hơn, dựa theo cấu trúc ở Task 1.
- Theo nhóm: HS sử dụng các cụm từ gợi ý và cấu trúc trong Task 1 để thể hiện quan điểm của mình về đề tài thảo luận đã cho. GV đi quanh nhắc nhở HS nếu họ dùng tiếng Việt và giúp đỡ khi cần thiết, đồng thời lắng nghe và

ghi lại những lỗi điển hình hoặc lặp đi lặp lại của HS để sau này chữa trước lớp (chú ý cả lỗi về phát âm).

- GV gọi đại diện của một số nhóm trình bày trước lớp.

*Lưu ý:* Sau khi HS đã làm việc theo nhóm/cặp và đã được GV giám sát, giúp đỡ thì việc phải trình bày lại trước lớp thường ít không cần thiết và không thu hút được sự chú ý của HS. Nên hạn chế, không sử dụng hoạt động này thường xuyên, và không để kéo dài, mỗi lần chỉ gọi 1 – 2 nhóm.

## C. LISTENING

### Before you listen

- Hoạt động này nhằm giới thiệu chủ đề bài nghe.
- Theo cặp: HS trả lời câu hỏi: Ngày nay, cuộc sống của người phụ nữ ở thành thị có nhàn hạ (dễ dàng) hơn cuộc sống của người phụ nữ ở nông thôn không? Nêu hai lời giải thích.
- Bật băng hoặc đọc các từ cho HS nhắc lại, lưu ý trọng âm các từ. Giải thích nhanh nghĩa từ và cách sử dụng các từ đó.

### While you listen

- Hoạt động này luyện tập khả năng nghe và nắm được một số thông tin chi tiết cho HS.

### Task 1. (Trang 167)

- Giới thiệu qua tình huống của bài nghe.
- Cá nhân: HS đọc nhanh các câu của bài tập. Giúp đỡ nếu HS có khó khăn.
- Nói rõ yêu cầu bài tập.
- Bật băng hoặc đọc rõ đoạn văn (1 hoặc 2 lần).
- Cá nhân: HS làm bài tập.
- Theo cặp: HS so sánh câu trả lời. GV đi quanh để nắm được mức độ trả lời đúng của HS. Nếu thấy sai nhiều thì cho HS nghe lại một lần nữa.
- Kiểm tra câu trả lời.

## Tapescript

*Women hold up half the sky. This is an old Chinese saying. However, research shows that perhaps women do more than their share of "holding up the sky".*

*Fifty percent of the world's population are women, but nearly two-thirds of all working hours are done by women. They do most of the domestic work like cooking and washing clothes. Millions also work outside the home. Women hold forty percent of all the world's jobs. For this work, they earn only 40 to 60 percent as much as men, and of course they earn nothing for their domestic work.*

*In developing countries, where three-fourths of the world's population lives, women produce more than half of the food. In Africa, 80 percent of all agricultural work is done by women.*

*In parts of Africa, this is a typical day for a village woman. At 4.45 am, she gets up, washes, and eats. It takes her half an hour to walk to the fields, and she works there until 3.00 pm. She collects firewood until 4.00 pm then comes back home. She spends the next hour and a half preparing food to cook. Then she collects water for another hour. From 6.30 to 8.30 she cooks. After dinner, she spends an hour washing the dishes. She then goes to bed at 9.30 pm.*

## ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
B	C	C	A	B

### Task 2. (Trang 168)

- Cá nhân: Hướng dẫn HS đọc nhanh các câu hỏi, trong khi đọc xác định xem thông tin mình sẽ cần tập trung lắng nghe là gì. Ví dụ câu 1 cần chú ý "what percentage", v.v.
- Cá nhân: Nghe lại để trả lời các câu hỏi, bật băng lần thứ hai để HS nghe toàn bài, sau đó cho nghe lại lần nữa, dừng lại sau mỗi câu hỏi để HS có thời gian viết các câu trả lời.

- Theo nhóm: Thảo luận và so sánh câu trả lời. GV đi quanh, giám sát, giúp đỡ nếu cần. Nếu thấy HS sai nhiều, cho nghe lại một lần nữa.
- Kiểm tra kết quả: HS trong từng nhóm lần lượt lên viết các câu trả lời lên bảng, hoặc đọc to các câu trả lời. Nhóm nào xong trước và chính xác nhất được giải nhất. Chú ý đến chính tả của các từ.

## ĐÁP ÁN

1. 40%.
2. *They earn nothing for doing their domestic work.*
3. *They produce more than half of the food.*
4. 80%.
5. *At 4.45 am.*
6. *At 9.30 pm.*

## After you listen

- Theo cặp: So sánh một ngày làm việc của mẹ hoặc chị HS với ngày làm việc của người phụ nữ nông thôn châu Phi trong bài nghe. Có thể khuyến khích các em đưa ra nhận xét xem ai có cuộc sống vất vả hơn và lí do vì sao...

## D. WRITING

### Task 1. (Trang 168)

- GV nêu nhiệm vụ của bài tập. Cả lớp: nhìn vào biểu đồ về số giờ làm việc nhà của nam và nữ trong các gia đình có số con khác nhau. GV yêu cầu HS xác định rõ các kí hiệu trong biểu đồ. Cột dọc (Vertical axis) chỉ số thời gian làm việc nhà tính theo đơn vị giờ; cột ngang (Horizontal axis) có ba nhóm gồm các gia đình chưa có con, có từ 1–2 con và có từ 3 con trở lên, trong mỗi nhóm có hai cột: nam và nữ.
- Theo cặp: HS thảo luận và viết câu trả lời cho các câu hỏi trong bài. GV đi quanh để giúp đỡ, cung cấp thêm từ hoặc cách diễn đạt cho HS.



## ĐÁP ÁN

1. *In general, married women do more housework than men do.*
2. *They have to do more housework when they have more children.*
3. *Married men have to do less housework when they have more children.*
4. *Married men and women without children spend 20 and 30 hours on their housework per week respectively.*
5. *It takes men and women with one or two children 15 and 50 hours respectively to do their housework every week.*
6. *They are 10 and 55.*
7. *(Suggested) Married men should spend more time sharing the housework with their wives.*

### Task 2. (Trang 169)

- GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong biểu đồ và các câu trả lời trong Task 1 để mô tả biểu đồ.
- GV cung cấp thêm cho HS một số từ liên kết phù hợp. Tất cả các bài viết đều bắt đầu bằng câu đã cho trước.

## ĐÁP ÁN GỢI Ý

*The column chart illustrates the average hours of housework per week done by married women in comparison with married men in Fantasia.*

*In households where there are no children, women are reported to work some 30 hours per week in housework. Men's contribution to this work averages a considerably lower 20 hours.*

*When children enter the household, however, the inequality becomes even more pronounced. In families of 1-2 children, the amount of time given to housework by men is just 15 hours, but the number of hours women work in the home rises to 52 per week, much of which, no doubt, is due to childcare responsibilities.*



*Interestingly, when there are three or more children in the household, men are found to work even fewer hours around the house than before the appearance of the third child. Whereas women's unpaid hours rise to approximately 55 per week, the corresponding figure for men, 10, actually represents a decrease.*

*The chart suggests that if women are to gain social equality, they should first be liberated from familiar responsibilities. This can only be done if men lend a more helpful hand to women in doing domestic chores.*

## E. LANGUAGE FOCUS

### Intonation

#### • Ngữ điệu thăng

- + Hướng dẫn HS về ngữ điệu thăng dùng trong câu hỏi Có/Không. Chú ý lên giọng tại âm tiết mang trọng âm cuối cùng trong phát ngôn.
- + Cho HS nghe băng hoặc GV đọc mẫu. HS nhắc lại.
- + Luyện tập theo cặp các hội thoại.

### Grammar

#### Exercise 1. (Trang 170)

- + Cá nhân: Yêu cầu HS làm bài cá nhân. Viết vào vở bài tập.
- + Theo cặp: Sau khi HS làm bài cá nhân, yêu cầu chia cặp hoặc nhóm để họ so sánh và thảo luận kết quả bài làm với nhau.

### ĐÁP ÁN

- |                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| 1. <i>glanced at</i>   | 5. <i>staring at</i>   |
| 2. <i>invited to</i>   | 6. <i>speaking to</i>  |
| 3. <i>listen to</i>    | 7. <i>wrote to</i>     |
| 4. <i>throw ... at</i> | 8. <i>point ... at</i> |

**Exercise 2.** (Trang 171)

- Lưu ý HS một số động từ không đòi hỏi giới từ đi kèm.
- + Cá nhân: Yêu cầu HS làm bài cá nhân. Viết vào vở bài tập.
- + Theo cặp: Sau khi HS làm bài cá nhân, yêu cầu chia cặp hoặc nhóm để họ so sánh và thảo luận kết quả bài làm với nhau.

**ĐÁP ÁN**

- |                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 1. <i>for</i>   | 6. _____        |
| 2. <i>for</i>   | 7. <i>about</i> |
| 3. <i>to</i>    | 8. _____        |
| 4. <i>for</i>   | 9. <i>for</i>   |
| 5. <i>about</i> | 10. <i>for</i>  |